DI SẢN THƠ VĂN CỦA HOÀNG ĐẾ - THI NHÂN TRẦN NHÂN TÔNG

Heritage Poetry of Emperor – Poet Tran Nhan Tong

PGS.TS. Nguyễn Công Lý*

TÓM TẮT

Bài viết giới thiệu hành trạng sự nghiệp, đi sâu phân tích thơ văn hiện còn của Phật Hoàng Trần Nhân Tông, chỉ ra những nét đặc sắc độc đáo riêng, cụ thể là thơ ứng tác, thơ bang giao, thơ xuân, kệ và thơ Thiền, phú và ca, ngữ lục và truyện ký của Phật Hoàng. Từ đó bài viết kết luận: Thơ văn của Phật Hoàng Trần Nhân Tông có sự kết hợp hài hoà nhuần nhuyễn giữa tư duy Thiền học và tư duy văn học; giữa mỹ học Thiền với văn chương; giữa cảm quan tư tưởng triết học và cảm quan thế sự hiện thực, với lòng yêu nước và lòng tự hào văn hoá dân tộc cùng tinh thần lạc quan, yêu đời, vị tha của một nhân cách văn hoá lớn cùng sự rung động tinh tế, yêu tự do của nhà nghệ sĩ phóng khoáng, với sự hoà quyện khéo léo của một ngòi bút vừa cung đình, bác học lại vừa dân dã, bình dị trong một con người lịch lãm, từng trải.

Từ khóa: *Hoàng đế, Thi nhân, Phật Hoàng, Mỹ học Thiền, Trần Nhân Tông.*

ABSTRACT

The article introduces the status of his career, and profoundly analyses the existing literature of Sangharaja Tran Nhan Tong, pointing out the unique characteristics, namely improvised poetry, diplomatic poetry, spring poetry, gatha and Zen poetry, poetic essay and aria, recorded speech and legends. The article comes to a conclusion: The literature of the Royal Buddhist harmonises the combination between Zen thinking and literature thinking; between Zen aesthetics and literature; between sense of philosophical thought and sense of reality, with patriotism and pride of national culture and optimism, love of life, a selfless and major cultural personality, sophisticated emotion, freedom-loving of a generous artist, blended with the dexterity of a pen both royal, learned, and rustic and idyllic, in an experienced gentleman.

Key words: *Emperor, Poet, Sangharaja, Zen aesthetics, Tran Nhan Tong.*

Đặt vấn đề

Trong văn học Việt Nam thời trung đại, có nhiều vị hoàng đế đã để lại nhiều trước tác, trước thuật, trong đó có thơ ca, từ đó hình thành một kiểu tác gia: tác gia hoàng đế - thi nhân. Xin được liệt kê ra đây những tác gia hoàng đế qua các triều đại lịch sử ở nước ta: Nhà Lý (1009-1226) có: Lý Công Uẩn (Thái Tổ), Lý Phật Mã (Thái Tông), Lý Nhật Tông (Thánh Tông), Lý Càn Đức (Nhân Tông), Lý Thiên Tộ (Anh Tông), Lý Long Trát (Cao Tông). Nhà Trần (1226-1400) có: Trần Cảnh (Thái Tông), Trần Hoảng (Thánh Tông), Trần Khâm (Nhân Tông), Trần Thuyên (Anh Tông), Trần Mạnh (Minh Tông), Trần Phủ (Nghệ Tông), Trần Hạo (Dụ Tông), Trần Kính (Duệ Tông). Nhà Hồ (1400-1407) có Hồ Quý Ly. Nhà Hậu Trần (1407-1413) có Trần Quý Khoáng (Trùng Quang đế). Nhà Lê sơ (1428-1527) có: Lê Lợi (Thái Tổ), Lê Nguyên Long (Thái Tông), Lê Tư Thành (Thánh Tông),

* **Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQGHCM**

Lê Tăng (Hiến Tông). Nhà Mạc (1527-1677) và nhà Lê trung hưng (1533-1788) không thấy có vị vua nào có sáng tác để lại. Chúa Trịnh (1545-1787) có: Trịnh Căn (Khang Vương), Trịnh Doanh (Ân Vương), Trịnh Sâm (Tĩnh Đô Vương). Chúa Nguyễn (1600-1802) có Nguyễn Phúc Chu. Nhà Nguyễn (1802-1945) có: Nguyễn Phúc Miên Tông (Thiệu Trị), Nguyễn Phúc Hồng Nhậm (Tự Đức).

Trong số các tác gia hoàng đế vừa nêu, về thơ, nổi bật nhất phải kể đến những tên tuổi lớn như Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Lê Thánh Tông, Trịnh Căn, Trịnh Doanh, Thiệu Trị, Tự Đức. Trong đó có hai vị hoàng đế sáng giá nhất là Nhân Tông đời Trần và Thánh Tông đời Lê.

Ở đây chúng tôi chọn Trần Nhân Tông là vị hoàng đế thi nhân tiêu biểu để giới thiệu, bởi nhiều lý do: Trần Nhân Tông không chỉ là vị minh quân mà còn là nhà quân sự lỗi lạc, nhà ngoại giao tài tình. Ngài còn là nhà văn hoá, nhà tư tưởng uyên thâm, sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, một Thiền phái mang đậm bản sắc văn hoá Việt, được tôn vinh là Biến Chiếu Tôn Phật, là Phật Hoàng. Đồng thời Ngài còn là một nhà văn, nhà thơ tinh tế và tài hoa. Tên tuổi và tư tưởng của Ngài toả sáng nên gần đây, nơi phương trời Tây, Trường Đại học Harward ở Hoa Kỳ đã chọn Ngài để vinh danh một giải thưởng khoa học: Giải thưởng Trần Nhân Tông.

1. Vài nét về hành trạng, sự nghiệp

Trần Nhân Tông tên thật là Trần Khâm (1258-1308), con trưởng của Trần Thánh Tông, sinh ngày 11 tháng mười một năm Mậu Ngọ (1258), lên ngôi trị vì năm Kỷ Mão (1279) và nhường ngôi làm Thượng hoàng vào năm Quý Tỵ (1293), là vị vua thứ ba của vương triều nhà Trần. Trong 15 năm ở ngôi, Nhân Tông là một vị minh quân luôn chăm lo cho muôn dân, nhờ thế nhân dân được sống trong cảnh ấm no, hạnh phúc của một đời sống phong phú và thoải mái dễ chịu, rộng mở và dân chủ. Ngài còn là một vị anh hùng dân tộc, biết tạo khối đoàn kết của toàn quân dân để làm nên sức mạnh tổng hợp qua Hội nghị Bình Than (1282) và Hội nghị Diên Hồng (1284), để sau đó Ngài cùng vua cha là Thượng hoàng Trần Thánh Tông, hai lần trực tiếp lãnh đạo nhân dân đánh tan tác các đạo quân xâm lược của đế quốc Nguyên Mông hùng hậu nhất thế giới lúc bấy giờ vào các năm 1285 và 1288. Những chiến thắng oai hùng đó không chỉ nâng vị thế của nước Đại Việt lên tầm cao mới trong khu vực mà còn góp phần giải phóng các nước Đông Nam Á thoát khỏi ách xâm lược của đế quốc Nguyên Mông hồi cuối thế kỷ XIII.

Ngài còn là một nhà tư tưởng, một vị giáo chủ, một đức Phật sống của đời Trần. Khi còn ở ngôi, Trần Nhân Tông vừa trị nước an dân, vừa tu Thiền. Sau khi nhường ngôi, Ngài càng có nhiều điều kiện để chuyên tâm nghiên cứu Phật điển, tu tập Thiền định và giáo hoá muôn dân. Ngài khuyên nhân dân xoá bỏ các dâm từ mê tín dị đoan, thực hành thập thiện. Năm 1298, nhà vua mới chính thức xuất gia, khoác áo cà sa đi hoá độ khắp nơi, sau đó về núi Yên Tử thành lập Thiền phái Trúc Lâm, một Phật giáo nhất tông mang bản sắc văn hoá Đại Việt, lấy hiệu là Hương Vân Đại đầu đà, Trúc Lâm Đại đầu đà, được tôn là Sơ Tổ (Đệ nhất Tổ) của Thiền phái và được người đời tôn vinh là Điều Ngự Giác Hoàng, là Biến Chiếu Tôn Phật. Năm 1301, Ngài sang tận kinh đô Trà Kiệu của vương quốc Chiêm Thành vừa bang giao, vừa thuyết pháp giảng đạo. Trong chuyến vân du này, nhờ tài ngoại giao khéo léo mà Ngài đã mở rộng lãnh thổ đất nước về phương Nam đến phía bắc

đèo Hải Vân, qua việc vua Chiêm là Chế Mân đã tự nguyện dâng đất Châu Ô, Châu Lý (tức phần đất tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên hiện nay) để làm sính lễ cưới Huyền Trân công chúa vào năm 1306.

2. Di sản thơ văn của Trần Nhân Tông

Trần Nhân Tông là một nhà văn hoá, một nhà văn nhà thơ lớn đời Trần. Trong các thư tịch cổ như *Thánh đăng ngữ lục* (khuyết danh), *Toàn Việt thi lục* (Lê Quý Đôn), *Đại Việt thông sử* (Lê Quý Đôn), *Tam Tổ thực lục* (khuyết danh), *Lịch triều hiến chương loại chí* (Phan Huy Chú) đều chép rằng Trần Nhân Tông đã để lại cho kho tàng văn hoá - tư tưởng, văn học khá nhiều tác phẩm với các thể loại như: *Thiền lâm thiết chuỷ ngữ lục, Tăng già toái sự, Thạch thất mỵ ngữ, Đại Hương Hải Ấn thi tập, Trần Nhân Tông thi tập.* Khi còn ở ngôi, nhà vua còn ban chiếu sai các văn thần biên soạn bộ *Trung hưng thực lục.*

Rất tiếc những tác phẩm kể trên đã mất gần hết, chỉ còn lại 31 bài thơ, hai cặp câu thơ lẻ, một bài minh, một bài tán, một đoạn ngữ lục, một truyện ký; đặc biệt là một bài phú và một bài ca bằng chữ Nôm: *Cư trần lạc đạo phú, Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* (hai tác phẩm Nôm này có in lại trong sách *Thiền tông bản hạnh*) mà xưa nay các học giả, các nhà nghiên cứu đều khẳng định đây là một vốn quý của dân tộc, là hai trong vài tác phẩm chữ Nôm xưa nhất hiện còn, chúng vừa có giá trị ngôn ngữ, giá trị văn chương lại vừa có giá trị tư tưởng Thiền học với quan niệm Phật tại tâm và chủ trương tuỳ tục, tuỳ duyên, ở cõi trần mà vẫn vui với đạo.

2.1. Hai cặp câu thơ ứng tác của Trần Nhân Tông

Hai cặp câu thơ lẻ có thể nói là những câu tuyệt bút, bởi chúng vừa thể hiện tầm cao tư tưởng, bộc lộ niềm lạc quan tin tưởng của tác giả đối với vận mệnh, tiền đồ Tổ quốc, lại vừa thể hiện sự nhanh nhạy, trí thông minh, tài ứng đối, xuất khẩu thành chương của vị hoàng đế thi sĩ:

Cặp câu thứ nhất:

Cối Kê cựu sự quân tu ký,
Hoan Ái do tồn thập vạn binh.

Dịch: Việc cũ ở Cối Kê ngươi nên nhớ,
Châu Hoan, châu Ái đang còn hàng chục vạn quân.

Cặp câu thứ hai:

Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu.

Dịch: Trên nền xã tắc hai lần ngựa đá phải mệt nhọc,
Nhưng núi sông nghìn đời được đặt vững như âu vàng.

Do là thơ ứng tác vốn không có đầu đề. Khi biên soạn bộ *Thơ văn Lý – Trần*, các soạn giả mới thêm đầu đề là *"Quân tu ký"* và *"Tức sự"*. Ở cặp câu thứ nhất, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì tháng chạp năm Giáp Thân (dương lịch khoảng đầu tháng một đến đầu tháng hai năm 1285), Trần Quốc Tuấn hội quân ở Hải Đông, Vân Trà, Ba Điểm (khoảng vùng Đông Triều, Quảng Ninh và vùng Kim Thành, Hải Dương ngày nay) để chọn những người khỏe mạnh làm quân tiên phong vượt biển vào Thanh – Nghệ. Lúc này quân ta khá mạnh, các quân đều tụ họp đông đủ, vua Trần Nhân

Tông ứng tác hai câu trên rồi viết ở đuôi thuyền ngự để động viên toàn quân. Nhưng nhiều nhà nghiên cứu cho rằng có thể *Đại Việt sử ký toàn thư* chép nhầm, câu này phải được viết vào lúc quân ta đang rút, quân địch đang tiến mạnh mới đúng. Xin ghi lại đây để tham khảo thêm. Theo tôi, thực tế là lúc này giặc Nguyên Mông rất mạnh, thế như vũ bão, còn ta đang yếu, cần phải rút về các căn cứ để bảo toàn lực lượng, chờ cơ hội phản công. Và quân đội lúc này chủ yếu là lấy từ các thái ấp của hoàng tộc nhà Trần tập hợp lại để tham gia chiến đấu, chứ triều đình chưa động viên quân đội ở vùng Thanh - Nghệ. Trong câu thơ, nhà vua nhắc lại chuyện cũ ở Cối Kê qua điển cố Việt Vương Câu Tiễn bị Ngô Phù Sai đánh bại, bắt làm con tin, nhưng Câu Tiễn vẫn nhịn nhục, âm thầm mưu tính cơ hội phục quốc. Cuối cùng, hàng ngàn quân của Câu Tiễn dấy lên ở Cối Kê tiêu diệt được Ngô Phù Sai, rửa sạch mối thù. Lấy việc cũ để ngầm nói việc hiện tại của đất nước là chủ ý của nhà vua nhằm động viên toàn quân.

Ở cặp câu thứ hai, theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì ngày 17 tháng Ba năm Mậu Tý (18-4-1288), sau chiến thắng có tính quyết định trên sông Bạch Đằng, triều đình đã đem các tướng giặc bị ta bắt là Tích Lệ Cơ, Nguyên soái Ô Mã Nhi, Tham chính Sầm Đoạn, Phàn Tiếp, Điền Nguyên soái và nhiều tướng tá khác đưa về phủ Long Hưng để làm lễ Hiến tiệp (lễ dâng mừng thắng trận) ở Chiêu Lăng (lăng mộ vua Trần Thái Tông). Nhà vua thấy chân voi đá và ngựa đá ở đây đều lấm bùn (vì trước đó, bọn giặc đã tràn qua đây, định đào phá Chiêu Lăng mà chưa kịp làm) nên tức cảnh mà ứng tác hai câu trên với ngầm ý rằng chiến thắng Nguyên Mông lần thứ ba này là có cả âm phù: Tổ tiên đã hiển linh cưỡi voi đá, ngựa đá cùng con cháu xông pha đánh đuổi giặc thù, giữ yên bờ cõi.

2.2. Thơ bang giao của Trần Nhân Tông

Đây là những bài thơ được nhà vua viết ra lúc còn ở ngôi để tặng, tiễn sứ giả nhà Nguyên – Mông, hiện còn lại năm bài: *Quỹ Trương Hiển Khanh xuân bính; Tống Bắc sứ Lý Trọng Tân, Tiêu Phương Nhai; Tặng Bắc sứ Lý Tư Diễn; Hoạ Kiều Nguyên Lãng vận; Tống Bắc sứ Ma Hợp, Kiều Nguyên Lãng*.

Bài *Quỹ Trương Hiển Khanh xuân bính* (Tặng bánh ngày xuân cho Trương Hiển Khanh):

Giá chi vũ bãi thí xuân sam,
Huống trị kim triêu tam nguyệt tam.
Hồng ngọc đôi bàn xuân thái bính,
Tòng lai phong tục cựu An Nam.

Dịch: Múa giá chi xong, thử tấm áo ngày xuân,
Huống nữa hôm nay lại gặp tiết mùng ba tháng Ba.
Bánh rau mùa xuân như ngọc hồng bày đầy mâm,
Đó là phong tục của nước An Nam xưa nay.

Ngày cuối xuân trong tiết hàn thực mùng ba tháng Ba[1], sau khi thưởng thức các điệu múa cùng với sứ giả phương Bắc, nhà vua tặng bánh trôi, bánh chay, bánh rau cho sứ giả và bảo rằng

[1] Trong *Thơ văn Lý – Trần,* tập 2, quyển thượng, Nxb KHXH, HN, 1988, tr. 458, tại chú thích số 4, các soạn giả chú ***"Mùng ba tháng Ba là tiết Thanh minh, trong ngày đó nhân dân ta thường đi tảo mộ và ăn tết bằng các loại bánh, phổ biến nhất là bánh trôi, bánh chay"***. Theo thiển ý, tôi cho rằng chú thích trên là nhầm lẫn. Tiết Thanh minh nhằm ngày 18 tháng Ba âm lịch. Còn ngày mùng ba tháng Ba là tiết Hàn thực, ở nước ta mới có tục ăn bánh trôi, bánh chay.

đây là phong tục riêng của nước Nam. Lời thơ nói ít mà ý nhiều, thể hiện bản lĩnh vị hoàng đế nước Nam, cùng bộc lộ niềm tự hào về bản sắc văn hoá, văn hiến phương Nam trước sứ thần phương Bắc.

Năm 1293, Hốt Tất Liệt nhà Nguyên lấy cớ vua Trần không sang chầu, chuẩn bị đem quân xâm lược nước ta lần thứ tư, nhưng năm sau 1294, Nguyên Thế Tổ (Hốt Tất Liệt - Qubilai) mất, cháu là Thiết Mộc Nhi (Nguyên Thành Tông) lên nối ngôi, liền xuống chiếu bãi binh. Nhà Nguyên cử Lý Trọng Tân và Tiêu Phương Nhai đi sứ sang nước Đại Việt để tuyên bố tờ chiếu đó. Khi đoàn sứ giả ra về, Hoàng đế Trần Nhân Tông viết bài thơ *Tống Bắc sứ Lý Trọng Tân, Tiêu Phương Nhai* để tiễn sứ giả về lại đất Bắc. Do đây là bài thơ thù tạc, nên lời lẽ mang tính ngoại giao để "đẹp lòng nhau", nhưng ít nhiều cũng thể hiện niềm tự hào dân tộc, bên cạnh tình hoà hiếu lân bang:

Khảm khảm Linh Trì noãn tiễn diên,
Xuân phong vô kế trụ quy tiên.
Bất tri lưỡng điểm thiều tinh phúc,
Kỷ dạ quang mang chiếu Việt thiên.

Dịch: Ao Linh Trì thăm thẳm, bữa tiệc tiễn đưa ấm áp,
Gió xuân không cách nào giữ giữ lại ngọn roi rên đường về.
Chẳng hay phúc lành của hai ngôi sao sứ thần,
Còn vằng vặc soi trời Việt được mấy đêm nữa!

Đặc biệt bài thơ *Tống Bắc sứ Ma Hợp, Kiều Nguyên Lãng* (Tiễn sứ phương Bắc là Ma Hợp và Kiều Nguyên Lãng) được viết để tiễn đưa sứ giả khi các vị về lại Trung Hoa, ở hai câu kết, vua Trần Nhân Tông có ý nhắc nhở triều đình phương Bắc **đã nói thì hãy nhớ giữ lời**, bằng cách nhắc lại lời nói "chuông vạc" trong tờ chiếu năm Trung Thống thứ 2 (1261):

Đỉnh ngữ nguyện ôn Trung Thống chiếu,
Miễn giao ưu quốc mỗi như đàm.

Dịch: Xin hãy ôn lại lời nói "chuông vạc" trong tờ chiếu năm Trung Thống,
Để tránh cho nhau khỏi mối phiền "lo nước" luôn luôn nung đốt trong lòng.

Trung Thống là niên hiệu của vua Hốt Tất Liệt (Qubilai) nhà Nguyên từ năm 1260 đến năm 1263. Bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết tháng 6 năm Trung Thống thứ 2 (1261) vua nhà Nguyên sai sứ mang thư sang nước ta, đại ý rằng: Các phong tục và quy chế về mũ áo cho các quan lại, Việt Nam được theo lệ cũ của mình mà dùng. Trong tờ thư, vua nhà Nguyên còn răn bảo các viên tướng ở Vân Nam không được đem binh đến lấn cướp vùng biên giới và quấy nhiễu nhân dân ta. Trong bài thơ tặng tiễn trên, đức vua Trần Nhân Tông đã nói lại nội dung tờ chiếu đó cho sứ thần với ý nhắc nhở các vị sứ thần phương Bắc hãy nhớ giữ lời. Đặc biệt, lời thơ còn nhắc đến chuyện "đỉnh ngữ" (lời nói ghi trên cái vạc lớn), mà theo truyền thuyết thời cổ đại Trung Hoa, vua Vũ nhà Hạ đã lấy kim loại chín châu đúc thành chín cái vạc lớn. Về sau, đỉnh trở thành vật biểu tượng cho văn hoá của quốc gia phong kiến. Lời khắc trên đỉnh vạc là lời hệ trọng của quốc gia, đáng được tôn trọng và cần phải tuân theo.

Điều mà tôi muốn nhấn mạnh ở đây là, về mặt tư tưởng và văn hoá, đỉnh vạc của Việt Nam có khác với đỉnh vạc của Trung Quốc. Chính người Trung Quốc từ xa xưa có nói: *"Chu chi đỉnh, Thần khí dã; Việt chi đỉnh, Phật khí dã. Ô! Thần dị biến, Phật thường lạc"* (Đỉnh vạc nhà Chu là đồ của Thần; đỉnh vạc của Việt là đồ của Phật. Than ôi! Thần dễ đổi thay, Phật thường vui vẻ). Cho nên, trong câu thơ trên, bên cạnh nhắc khéo các sứ giả phương Bắc hãy nhớ giữ lời giao ước, nhà vua nước Đại Việt còn ngầm ý tự hào về văn hoá văn hiến của dân tộc ta, mà đỉnh vạc Việt Nam là biểu tượng, là một trong "An Nam tứ đại khí" của thời Lý - Trần mà sử sách Trung Hoa đã ghi chép và tán dương, đó là: Tháp Báo Thiên ở Thăng Long; Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm ở Yên Tử, Quảng Ninh; Chuông Quy điền ở Thăng Long; Đỉnh vạc chùa Phổ Minh ở Nam Định.

2.3. Thơ xuân của Trần Nhân Tông

Một điều khá thú vị là trong 31 bài thơ hiện còn, được Lê Quý Đôn chép lại trong bộ hợp tuyển *Toàn Việt thi lục* thì có đến 15 bài thơ trực tiếp hoặc gián tiếp thể hiện cảm hứng về mùa xuân. Tất cả được tác giả viết bằng chữ Hán, với thể thơ Đường luật tứ tuyệt hoặc bát cú mang phong cách trang nhã, tinh tế và tài hoa, được chuyển tải bởi một ngôn ngữ hàm súc và diễm lệ, thể hiện chiều sâu tư tưởng.

Trần Nhân Tông có nhiều bài thơ đạt đến trình độ kiệt tác, mà *Thiên Trường vãn vọng* và *Nguyệt* là minh chứng tiêu biểu.

Bài *Thiên Trường vãn vọng* (Buổi chiều ở Thiên Trường nhìn ra xa):

Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,
Bán vô bán hữu tịch dương biên.
Mục đồng địch lý quy ngưu tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền.

Dịch: Trước thôn, sau thôn đều mờ mờ như khói phủ,
Bên bóng chiều [cảnh vật] nửa như có, nửa như không.
Trong tiếng sáo, mục đồng lùa trâu về hết,
Từng đôi cò trắng hạ cánh xuống ruộng đồng.

Bài thơ *Thiên Trường vãn vọng* với bút pháp vừa thực vừa hư, vừa tĩnh vừa động đã giúp cho người đọc vừa hiểu được cái cụ thể, lại vừa cảm nhận sâu xa hơn cái cụ thể. Trong khung cảnh trời chiều nơi hành cung Thiên Trường, nhà vua - thiền sư nhìn ra xa thấy cảnh quê hương với đồng ruộng, xóm thôn yên ả thanh bình. Trên con đường làng, chú mục đồng ngồi vắt vẻo trên lưng trâu đang thổi sáo dẫn trâu về chuồng; dưới cánh đồng, có đôi cò trắng bay song song đáp xuống. Tác giả tự hỏi những thôn xóm trong màn sương mờ ảo kia là có hay không? Cuối cùng là cái không lời tan biến vào cõi hư không tịch mịch trong buổi chiều tàn. Bài thơ đạt đến mức "thi trung hữu hoạ" được viết dưới ánh sáng của mỹ học Thiền tông, bởi trạng thái hoà quyện giữa hư và thực; giữa tĩnh với động; giữa hữu và vô.

Bài thơ *Nguyệt* cũng được viết theo bút pháp vừa nêu:

Bán song đăng ảnh mãn sàng thư,

Lộ trích thu đình dạ khí hư.
Thuỵ khởi châm thanh vô mịch xứ,
Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ.

Dịch: Bóng đèn soi nửa cửa sổ, sách đầy giường,
Móc rơi trên sân thu, hơi đêm thoáng mát.
Tỉnh giấc không biết chày nện vải ở nơi nào,
Trên chùm hoa quế trăng vừa mọc.

Như thi đề thông báo là bài thơ tả cảnh trăng. Nhưng ba câu đầu không có một chi tiết nào nhắc đến trăng, mà là tả cảnh đêm thu tịch tĩnh. Chỉ có giọt sương rơi khẽ khàng trước sân cùng âm thanh của tiếng chày đập vải vang lên từ nơi nào, như là âm hưởng đồng vọng trong đêm. Đây là cảnh thực. Đến câu cuối cảnh trăng mới xuất hiện, vừa thực lại vừa hư, tạo nên vẻ đẹp bừng sáng lung linh, lấp lánh bởi ánh trăng hội tụ trên chùm hoa mộc tê vừa hé nở: *Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ* (Trên chùm hoa mộc nguyệt lồng gương). Đêm thu hôm ấy trăng ràn rụa tỏa sáng soi chiếu khắp nhân gian!

Như đã nêu, 15 bài thơ trực tiếp tả cảnh mùa xuân, bộc lộ tình xuân như: *Xuân nhật yết Chiêu Lăng; Xuân hiểu; Xuân cảnh; Xuân vãn; Mai; Tảo mai; Quỹ Trương Hiển Khanh xuân bính; Nhị nguyệt thập nhất dạ* hoặc gián tiếp vì có nhắc đến ý xuân, cảnh xuân, cảm xuân dù chỉ là bất chợt thoáng qua như: *Khuê oán; Đăng Bảo Đài sơn; Động Thiên hồ thượng; Thiên Trường phủ; Sơn phòng mạn hứng; Đề Cổ Châu hương thôn tự; Tống Bắc sứ Lý Trọng Tân, Tiêu Phương Nhai.*

Trước hết, xin điểm qua những ý xuân, cảm xuân bất chợt trong thơ Trần Nhân Tông. Bài *Khuê oán* (Niềm oán hận của khuê phụ) là lời tâm sự của thiếu phụ trong phòng khuê nuối tiếc bâng quơ về thời gian sau khi thức giấc:

Thuỵ khởi câu liêm khán truỵ hồng,
Hoàng ly bất ngữ oán Đông phong.
Vô đoan lạc nhật tây lâu ngoại,
Hoa ảnh chi đầu tận hướng Đông.

Dịch: Ngủ dậy, cuốn mành xem cánh hồng rụng,
Chim oanh vắng bặt tiếng, oán gió Đông.
Không dưng mặt trời lặn phía ngoài lầu Tây,
Đầu cành bóng hoa đều hướng về phía Đông.

Sau một giấc dài, thiếu phụ thức dậy, cuốn rèm mở cửa ngắm nhìn những cánh hồng rụng rơi; trong khi chim hoàng oanh im bặt tiếng vì oán hận mùa xuân đã qua, gió xuân không tới nữa. Chim hoàng oanh là biểu tượng của mùa xuân; Đông phong là gió thổi từ phương Đông, theo *Dịch học* thì trong Ngũ hành, phương Đông thuộc Mộc, mà Mộc chỉ mùa xuân, nên Đông phong là gió xuân. Không có tiếng chim, chẳng có gió xuân, có lẽ lúc này tiết trời đã cuối xuân hoặc mới sang đầu hè. Tuổi trẻ bao giờ cũng gắn với mùa xuân, nên thiếu phụ mới nuối tiếc thời gian chóng qua, đời người chóng già. Một cảm thức đầy tính triết lý về thời gian, nêu lên quy luật khắc nghiệt của tuần hoàn, qua mấy vần thơ hàm súc, ý tại ngôn ngoại.

Trong nhiều bài thơ, Trần Nhân Tông hay nhắc đến gió xuân: *Tống Bắc sứ Lý Trọng Tân, Tiêu Phương Nhai; Khuê oán; Mai; Tảo* mai, hoặc cảnh xuân muộn, xuân tàn: *Xuân vãn; Sơn phòng mạn hứng; Nhị nguyệt thập nhất dạ*…, có lẽ là bắt nguồn từ cảm thức về thời gian như trên. Nhìn cảnh hoa rụng, mưa tạnh, thấy núi non tịch mịch, lại nghe một tiếng chim kêu nơi biên cương, nhà thơ - thiền sư mới biết mùa xuân đã qua trong bài *Sơn phòng mạn hứng,* bài 2:

Hoa tận, vũ tình, sơn tịch tịch,
Nhất thanh đề điểu, hựu xuân tàn.

Dịch: Hoa rụng hết, mưa đã tạnh, núi non tịch mịch,
Một tiếng chim kêu, lại cảnh xuân tàn.

Cảnh xuân tàn ở đây có thể là hình ảnh biểu trưng cho tuổi già, cho con người đã bước sang bên kia dốc của cuộc đời? Có lần, tác giả lên chơi núi Bảo Đài, thấy cảnh núi mây như xa như gần; ngõ hoa nửa rợp nửa nắng, nhà thơ cảm thức về thời gian cứ tuần hoàn trôi nên không cất lời mà chỉ tựa lan can thổi sáo dưới ánh trăng sáng chan hoà trước ngực (*Đăng Bảo Đài sơn*). Cuối cùng là cái vô ngôn. Bài thơ mang cảm thức Thiền và lúc này nhà vua - thiền sư đang tu trên Yên Tử, bởi Bảo Đài là một ngọn núi thuộc dãy Yên Tử ở Đông Triều, Quảng Ninh.

Tiếp theo là những vần thơ trực tiếp tả cảnh mùa xuân bộc lộ tình xuân. Ngày xuân, nhà vua về quê hương Thiên Trường viếng lăng mộ ông Nội là Trần Thái Tông, lại nghĩ đến một thời hào hùng oanh liệt với chiến tích chống Nguyên Mông lần thứ nhất của dân tộc, làm nên hào khí Đông A bất diệt (1258), vì thế mà người lính già đầu bạc tham gia kháng chiến ngày nào giờ đang coi giữ lăng mộ vẫn mãi mãi kể chuyện về đời Nguyên Phong với niềm tự hào lớn. Nguyên Phong là niên hiệu lần thứ ba (từ 1251 đến 1258) của Trần Thái Tông (trị vì 1225-1258), trong bài *Xuân nhật yết Chiêu Lăng*:

Bạch đầu quân sĩ tại,
Vãng vãng thuyết Nguyên Phong.

Dịch: Người lính đầu bạc còn đến ngày nay,
Thường kể lại chuyện đời Nguyên Phong.

Hai bài thơ *Mai* và *Tảo mai* ngợi ca vẻ đẹp thanh cao, cốt cách chịu đựng sương tuyết của loài hoa đứng đầu trăm hoa, để trước gió xuân khoe sắc trắng tinh khôi và toả hương thơm thoang thoảng ngọt dịu làm cho lòng người ngây ngất. Có khi tả hoa mai nở sớm trong buổi đông tàn, để khi xuân sang chỉ còn loáng thoáng vài cánh thơm nhẹ, rồi lại nghĩ đến chị Hằng. Nhà thơ tự hỏi rằng nếu Hằng Nga biết hoa mai thanh, đẹp thì chắc nàng sẽ không sống mãi ở cung Quảng Hàn với cây quế, mà phải về với nhân gian để thưởng thức hoa mai. Ý thơ thật lạ, giàu liên tưởng và sáng tạo trong bài *Tảo mai,* bài 1:

Hằng Nga nhược thức hoa giai xứ,
Quế lãnh, Thiềm hàn chỉ má hưu.

Dịch: Nếu Hằng Nga biết được vẻ đẹp thanh nhã của hoa mai,
Thì có ưa gì cây quế với cung Thiềm lạnh lẽo?

Vì thế mà Hồ Nguyên Trừng trong tác phẩm *Nam Ông mộng lục* viết vào đầu thế kỷ XV, tại câu chuyện thứ 19 nhan đề là *Thi ý thanh tân* đã hạ bút khen rằng: *"Kỳ thanh tân hùng kiện quýnh xuất nhân biểu. Thiên thặng chi quân thú hứng như thử, thuỳ vị nhân cùng thi nãi công hồ?"* (Cái thanh tân hùng tráng vượt quá người thường. Thi hứng của vị vua một nước có nghìn cỗ xe như vậy, ai dám bảo người ta khi khốn cùng thì mới có thơ hay?).

Xin được giới thiệu ở đây ba bài thơ đặc sắc về mùa xuân: *Xuân hiểu; Xuân cảnh* và *Xuân vãn.*

Xuân hiểu (Buổi sớm mùa xuân) là một bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt xinh xắn, trong trẻo, hồn nhiên, thuần tuý tả cảnh buổi sớm mùa xuân thật thơ mộng. Bài thơ có lẽ được viết khi Trần Nhân Tông còn trẻ, rất trẻ, đang yêu đời, lòng tràn trề lạc quan nên ý tứ trong bài dạt dào sức xuân, đầy tình yêu cuộc sống thông qua hình ảnh đôi bướm trắng tung tăng bay tới cành hoa mơn mởn toả nhuỵ thơm hương:

Thuỵ khởi khải song phi,
Bất tri xuân dĩ quy.
Nhất song bạch hồ điệp,
Phách phách sấn hoa phi.

Dịch: Ngủ dậy mở cánh cửa sổ,
Không ngờ mùa xuân đã về.
Một đôi bướm trắng,
Phần phật cánh, bay đến với hoa.

Còn bài *Xuân cảnh* (Cảnh mùa xuân) có lẽ được viết khi Trần Nhân Tông đã nhường ngôi cho con là Trần Thuyên (Trần Anh Tông, 1293-1314) để lên núi Yên Tử tu Thiền và sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Bài thơ thất ngôn tứ tuyệt tả cảnh mùa xuân nơi am thanh chiền vắng, có hoa dương liễu trổ dày, có tiếng chim kêu nhẩn nha chậm rãi; trên bầu trời thì có áng mây chiều đang lướt bay nhẹ nhàng. Trong cảnh tịch tĩnh yên ắng ấy, có vị khách đến thăm, chẳng hỏi chuyện nhân gian, thế sự, cũng không tham vấn về Thiền mà chỉ đứng tựa lan can bên thềm hoa cùng với Thiền sư nhìn ngắm màu xanh nhạt nhoà mờ mịt ở nơi chân trời xa. Cảnh hiện thực trong buổi tà dương đến đây đã biến thành tâm cảnh. Chủ và khách cùng im lặng. Cảnh vật và lòng người như hòa làm một. Chủ cũng thế mà khách cũng thế. Cái vô ngôn ở cuối bài thơ như thể hiện ý vị Thiền đạo, đạt đến chỗ giải thoát:

Dương liễu hoa thâm điểu ngữ trì,
Hoạ đường thiềm ảnh, mộ vân phi.
Khách lai bất vấn nhân gian sự,
Cộng ỷ lan can khán thuý vi.

Dịch: Trong khóm hoa dương liễu rậm, chim hót chậm rãi,
Dưới bóng thềm ngôi nhà chạm vẽ, mây chiều lướt bay.
Khách đến chơi không hỏi việc đời,
Cùng đứng tựa lan can ngắm màu xanh mờ mịt ở chân trời.

Và bài thơ *Xuân vãn* (Cuối mùa xuân/ Xuân muộn) có lẽ cũng được viết khi Trần Nhân Tông đã là vị giáo chủ Thiền phái Trúc Lâm. Lúc này tuổi đã cao, công phu Thiền định đạt chỗ liễu ngộ giải thoát, rõ lẽ "sắc" và "không" của kinh văn *Bát nhã* nên thiền sư nhìn cuộc đời như như, tự tại, thản nhiên. Thiền sư có dịp hồi tưởng một thời tuổi trẻ của mình, lúc ấy mỗi khi xuân về thì lòng rộn ràng gởi ở trăm hoa. Còn bây giờ khi đã liễu ngộ, khám phá được bộ mặt của chúa xuân (Đông hoàng diện), thấy rõ chân như, tự tính, bản tâm thanh tịnh, bản lai diện mục nên dù đang ngồi Thiền, ngắm cảnh hoa rụng mà lòng vẫn nhất như, không xao động. Cái tâm thanh tịnh tuyệt đối. Đến đây Tâm và Pháp nhất như, hoà làm một, không phân biệt nội giới với ngoại cảnh. Bài thơ thể hiện tư tưởng Thiền học uyên áo, uyên nguyên, uẩn súc, chỉ có thể cảm nhận bằng trực cảm tâm linh chứ không thể luận bình:

Niên thiếu hà tằng liễu sắc không,
Nhất xuân tâm tại bách hoa trung.
Như kim khám phá Đông hoàng diện,
Thiền bản bồ đoàn khán truỵ hồng.

Dịch: Tuổi trẻ chưa từng hiểu rõ 'sắc' với 'không',
Mỗi khi xuân đến vẫn gởi lòng trong trăm hoa.
Ngày nay đã khám phá được bộ mặt của Chúa xuân,
Ngồi trên nệm cỏ giữa tấm phản nhà chùa ngắm cảnh hoa rụng.

Thơ chính là tiếng lòng, là tiếng nói cảm xúc của thi nhân trước hiện thực. Phan Phu Tiên trong lời tựa *Việt âm thi tập* (1433) có viết: *"Tâm hữu sở chi, tất hình ư ngôn. Cố thi dĩ ngôn chí dã."* (Trong lòng có điều gì, tất thể hiện ra lời nói. Cho nên, thơ là để nói cái chí vậy). Chí ở đây cũng là tâm, là cảm xúc, là tấm lòng. Cảm hứng mùa xuân trong thơ của Hoàng đế - Thi nhân - Phật Hoàng Trần Nhân Tông là như thế.

2.4. Kệ và Thơ Thiền của Trần Nhân Tông

Trong số những bài thơ vừa nêu trên, trong đó có nhiều câu thơ mang ý vị Thiền đạo, cảm quan mỹ học Thiền, thể hiện tư tưởng Thiền, mà ít nhiều chúng tôi có điểm qua như ở bài *Thiên Trường vãn vọng, Xuân cảnh, Xuân vãn...* Bên cạnh, còn có nhiều bài kệ, bài thơ, câu thơ trực tiếp hoặc gián tiếp thể hiện tư tưởng Thiền, đậm đặc Thiền vị như các bài: *Đề Cổ Châu hương thôn tự, Trúc nô minh, Tán Tuệ Trung Thượng Sĩ, Đăng Bảo Đài sơn, Đề Phổ Minh tự thuỷ tạ, Vũ Lâm thu vãn, Sơn Phòng mạn hứng...*

Xin được giới thiệu bài kệ:

Thế số nhất tức mặc,
Thời tình lưỡng hải ngân.
Ma cung hồn quản thậm,
Phật quốc bất thăng xuân.

Dịch: Số đời như một hơi thở,
Tình người như hai nén bạc.
Khi cung ma bị quản chặt,
Thì cõi Phật tràn ngập màu xuân.

Bài kệ này chép trong sách *Thánh đăng ngữ lục*, sau đó *Tam Tổ thực lục* có chép lại. Câu đầu trong hai sách trên chép là *Thế số nhất sách mạc,* trong khi đó sách *Thiền tông bản hạnh* và *Tam Tổ hành trạng* lại chép *Thế số nhất tức mặc* (xin xem chú thích chúng tôi có trình bày ở phần Phụ lục trích thơ cuối bài viết này). Bài kệ vốn không có đầu đề, khi biên soạn bộ *Thơ văn Lý – Trần*, các soạn giả thêm đầu đề là *Đề Cổ Châu hương thôn tự.* Sách *Thánh đăng lục* cho biết hoàn cảnh Phật Hoàng viết bài kệ này: Tháng Mười năm Mậu Thân (1308), được tin công chúa công chúa Thiên Thuỵ[2] đang lâm bệnh nặng, Ngài từ Yên Tử về thăm. Ngày 15 tháng Mười âm lịch năm Mậu Thân (1308), sau khi dặn dò xong, trên đường về lại Yên Tử, giữa đường Ngài nghỉ lại trong một chùa làng Cổ Châu, sáng hôm sau, trước khi lên đường, Ngài viết trên vách chùa làng bài kệ này. Bài kệ bàn chuyện mê và tỉnh. Mê là bởi con người còn chấp trước, tham lam; Tỉnh là nhờ ý thức thân này là giả tạm, phù du, nên không tham đắm phú quý, buông xả chấp trước, nếu đạt được đều này thì sẽ an vui tự tại vĩnh hằng: *Phật quốc bất thăng xuân* (Cõi Phật xuân không cùng).

Trúc nô minh (bài minh đề trúc nô), theo *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên, được Chu Xa và Lý Tử Tấn tân san, thì bài này có nhan đề *Nhân Tông ngự chế trúc nô minh.* Ngày xưa, người ta dùng thân cây trúc để đan làm gối tựa hay gối kê tay dùng trong mùa nóng nực cho mát, chính vì thế, theo tác giả, mượn trúc để làm tôi đòi là trái với tính tự nhiên của nó. Bài minh ca ngợi phẩm cách của cây trúc. Với Nho gia, cây trúc biểu trưng cho phẩm chất khí tiết cứng cỏi, trung trực. Với nhà Phật, cây trúc có ruột rỗng, đốt cứng, biểu thị cho tâm hư, khí tiết con người. Khi đã giác ngộ, con người thanh thản, an nhiên, tự tại, nhất như chẳng khác nào cái tâm hư trống rỗng với tiết tháo cứng cỏi. Đây chính là đức Trí và Dũng của nhà Phật:

Ngạo tuyết tâm hư,
Lăng sương tiết kính.
Giả nhĩ vi nô,
Khủng phi thiên tính.

Dịch: Trải tuyết lạnh mà tâm thông suốt,
Dầu dãi trong sương mà đốt cứng cỏi.
Mượn ngươi làm tôi đòi,
Sợ rằng trái với tính tự nhiên của nhà ngươi.

Bài *Tán Tuệ Trung Thượng Sĩ* (Ca ngợi Tuệ Trung Thượng Sĩ) vốn không có đầu đề, khi biên soạn bộ *Thơ văn Lý - Trần,* các soạn giả đã căn cứ vào nội dung mà đặt thêm nhan đề. Theo văn bản gốc *Thượng Sĩ ngữ lục* thì dưới bài này còn có một dòng lạc khoản: 嗣法弟子竹林大頭陀謹讚 (*Tự pháp đệ tử Trúc Lâm Đại đầu đà cẩn tán* – Học trò nối pháp là Trúc Lâm Đại đầu đà kính cẩn xưng tụng). Trong bài Tán, Phật Hoàng đã mượn lại ý mà Nhan Uyên đã phát biểu để ca ngợi cái 'Đạo' của Khổng Tử, rồi thay đổi vài ba chữ, để ngợi ca và xác quyết Đạo Thiền của Tuệ Trung thật uyển chuyển, linh hoạt, phóng khoáng, buông xả, cởi mở, phá chấp tuyệt đối: *Vọng chi di cao, Toàn chi di kiên. Hốt nhiên tại hậu, Chiêm chi tại tiền. Phu thị chi vị, Thượng Sĩ chi Thiền.* (Dịch: Nhìn lên

[2] Trong sách *Tam Tổ Trúc Lâm giảng giải* HT. Thích Thanh Từ ghi là **công chúa Thiên Đoan** [tr.37]. Có lẽ sách in nhầm, vì chữ Thuỵ 瑞 và chữ Đoan 端 có tự dạng gần giống nhau. Trong khi đó ở sách *Thánh đăng lục giảng giải*, HT. ghi là **Thiên Thuỵ** [tr.122].

càng thấy cao, Khoan vào càng thấy cứng. Bỗng nhiên ở phía sau, Nhìn lại thấy ở phía trước. Cái đó gọi là: Đạo Thiền của Thượng Sĩ).

Trong thiên *Tử Hãn* 子罕, sách *Luận ngữ* 論語, Nhan Uyên ca ngợi cái 'Đạo' của Khổng Tử như sau: 仰之彌高,鑽之彌堅,占之在前,忽焉在後. (*Ngưỡng chi di cao, Toàn chi di kiên, Chiêm chi tại tiền, Hốt yên tại hậu* – Nhìn lên càng thấy cao, Dùi vào càng thấy cứng, Vừa nhìn thấy ở phía trước, Bỗng nhiên đã thấy ở phía sau).

Nói chung, đó là cái Đạo uyên nguyên, ảo diệu, con người phàm với cái nhìn và tri thức thường tình thì không thể nào nhận thức và nắm bắt được. Cái Đạo của Khổng Tử mà Nhan Uyên ngợi ca đều cùng một Thể với cái Đạo của Tuệ Trung mà Phật Hoàng tán dương.

Bài *Đăng Bảo Đài sơn* (Lên núi Bảo Đài) vừa tả cảnh vắng lặng, u tịch, cổ kính, đẹp mà buồn nơi núi Bảo Đài[3] thuộc Yên Tử, Quảng Ninh; vừa thể hiện Thiền ý, bởi tác giả đã hiểu rõ quy luật vô thường, chuyển dời của vạn pháp, nên con người an nhiên tự tại, thong dong qua hình ảnh đứng tựa lan can nâng ngang chiếc sáo ngọc để thổi, dưới ánh trăng sáng chan hoà trước ngực:

Địa tịch đài du cổ,
Thời lai vị xuân thâm.
Vân sơn tương viễn cận,
Hoa kính bán tình âm.
Vạn sự thuỷ lưu thuỷ,
Bách niên tâm ngữ tâm.
Ỷ lan hoành ngọc địch,
Minh nguyệt mãn hung khâm.

Dịch: Đất hẻo lánh, đài thêm cổ kính,
Theo thời tiết, mùa xuân về chưa lâu.
Núi mây như xa như gần,
Ngõ hoa nửa rợp nửa nắng.
Muôn việc như nước tuôn nước,
Trăm năm lòng lại nhủ lòng.
Tựa lan can nâng ngang chiếc sáo ngọc,
Ánh trăng sáng chan hoà trước ngực.

Bài *Đề Phổ Minh tự thuỷ tạ* (Đề nhà thuỷ tạ chùa Phổ Minh) miêu tả cảnh chùa Phổ Minh ở Nam Định, quê hương nhà Trần: trong chùa đốt hương trầm, mùi thơm toả ngát; trước chùa có cây đa già trầm mặc bên cạnh hồ nước; một tiếng nhạc ve vang lên trong không gian yên tịch nơi thiền môn làm khởi hứng tứ thu man mác nơi tác giả. Cảnh vật được nhìn bởi cảm quan mỹ học Thiền nên thấm đẫm Thiền vị:

[3] Theo sử sách, ở Việt Nam có 3 ngọn núi mang tên Bảo Đài: 1 ở Bảo Lộc, Châu Ái (Thanh Hoá); 2 ở xã Đông Mạc, Vọng Doanh, Ninh Bình; 3 thuộc dãy Yên Tử, Quảng Ninh.

Huân tận thiên đầu mãn toạ hương,

Thuỷ lưu sơ khởi bất đa lương.

Lão dung ảnh lý tăng quan bế,

Đệ nhất thiền thanh thu tứ trường.

Dịch: Xông hết nghìn nén hương, khắp nhà thuỷ tạ thơm ngào ngạt,

Dòng nước mới dâng không lạnh lắm.

Dưới bóng đa già, cổng chùa đóng im ỉm,

Một tiếng ve đầu tiên, tứ thu man mác.

Cùng với cảm quan và bút pháp như trên, tác giả tái hiện lại âm thanh xa vắng của tiếng chuông chùa trong buổi chiều thu ở Vũ Lâm:

Vũ Lâm thu vãn

Hoạ kiều đảo ảnh trám khê hoành,

Nhất mạt tà dương thuỷ ngoại minh.

Tịch tịch thiên sơn hồng diệp lạc,

Thấp vân như mộng viễn chung thanh.

Dịch: Chiếc cầu chạm vẽ đảo bóng vắt ngang dòng suối,

Một vệt nắng chiều rực sáng bên ngoài ngấn nước.

Nghìn núi lặng tờ, lá đỏ rơi,

Mây ướt giăng như mộng, tiếng chuông xa vẳng.

Đặc biệt ở bài *Sơn Phòng mạn hứng* (Cảm hứng tản mạn ở Sơn Phòng), Phật Hoàng chỉ rõ và kêu gọi mọi người hãy tự mình thắp đuốc mà đi, không mong cầu tha nhân, tha lực, ngoại giới:

Thuỳ phọc cánh tương cầu giải thoát,

Bất phàm, hà tất mịch thần tiên.

Viên nhàn, mã quyện, nhân ưng lão,

Y cựu vân trang thất tháp thiền.

Dịch: Ai trói buộc mà phải tìm phương giải thoát,

[Phẩm cách] chẳng phàm tục cần gì tìm thần tiên.

Vượn nhàn, ngựa mỏi, người cũng đã già,

Vẫn một chiếc giường thiền ở am mây cũ.

Theo Phật Hoàng, mục đích tối hậu của việc đi tu là mong cầu giải thoát. Mà giải thoát là cởi bỏ mọi sự ràng buộc, tức là mở trói. Nhưng ai trói buộc mình, mà mình lại tìm cầu giải thoát? Chỉ có mình tự trói mình mà thôi. Như vậy, không ai trói buộc mình, thì mình mong cầu giải thoát làm gì? Con người ta mỗi khi còn chấp trước, còn ham cầu, bị nhiễm bởi tham, sân, si (tam độc) thì còn bị trói buộc, dính mắc. Khi đã thông tỏ lẽ ấy thì con người không còn phân biệt phàm phu và thánh nhân. Đã không phải là người phàm thì đâu cần tìm kiếm thần tiên, thánh hiền. Quy luật vô thường của cuộc đời, của vạn pháp: sinh lão bệnh tử, thành trụ hoại diệt, con người không thể thoát khỏi, kể

cả những bậc đã giác ngộ chứng quả, bởi xác thân của các vị vẫn là phàm thân. Hình ảnh "Viên nhàn, mã quyện, nhân ưng lão" (Vượn nhàn, ngựa mệt, người cũng đã già) là hình ảnh nói lên sự vô thường ấy của cuộc đời. Nhưng nếu thông tỏ quy luật ấy, tức đạt được chân tâm, không dính mắc, không chấp trước; đạt được tinh thần vô bố uý thì mặc cho cuộc đời với muôn ngàn chuyển biến đổi dời, và con người với phong thái tự tại, an nhiên ngồi tĩnh lặng trên giường thiền nơi am mây núi cũ. Lúc này, con người cũng đã dứt hết niềm thị phi, lòng danh lợi. Niềm thị phi dứt hết chẳng khác nào như hoa buổi sáng rụng rơi; lòng danh lợi nguội lạnh theo trận mưa đêm trước: *Thị phi niệm trục triêu hoa lạc, Danh lợi tâm tuỳ dạ vũ hàn.* Đề rồi khi hoa rụng hết, mưa đã tạnh, núi non vẫn lặng lẽ, tịch mịch thì đúng lúc đó, một tiếng chim núi cất lên, mới biết mùa xuân đã qua. Khi tâm con người dứt hết thị phi danh lợi thì cái tâm thanh tịnh nguyên vẹn lặng lẽ toả sáng y như ngọn núi tịch mịch sau khi mưa tạnh, trời quang. Âm thanh tiếng chim báo hiệu xuân tàn phải chăng là sự tỉnh giác bùng khởi khi con người không còn dính mắc thị phi, danh lợi, không còn bị chi phối bởi thời gian?:

Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch,
Nhất thanh đề điểu hựu xuân tàn.

Dịch: Hoa rụng hết, mưa đã tạnh, núi non tịch mịch,
Một tiếng chim kêu, lại cảnh xuân tàn.

Tóm lại, Trần Nhân Tông là một nhà văn hoá lớn, nhà tư tưởng uyên thâm; đồng thời là vị anh hùng dân tộc có công lớn trong công cuộc dựng nước và giữ nước; là một vị giáo chủ - một Đức Phật Hoàng và là một nhà thơ có phong cách đặc sắc. Điều đáng tiếc là tác phẩm của Ngài hiện còn lại không là bao so với thư tịch cổ đã cho biết. Riêng về thơ, có thể thấy thơ văn của Phật Hoàng có sự kết hợp hài hoà nhuần nhuyễn giữa tư duy Thiền học và tư duy văn học; giữa mỹ học Thiền với văn chương; giữa cảm quan tư tưởng triết học và cảm quan thế sự hiện thực, với lòng yêu nước và lòng tự hào văn hoá dân tộc cùng tinh thần lạc quan, yêu đời, vị tha của một nhân cách văn hoá lớn cùng sự rung động tinh tế, yêu tự do của nhà nghệ sĩ phóng khoáng, với sự hoà quyện khéo léo của một ngòi bút vừa cung đình, bác học lại vừa dân dã, bình dị trong một con người lịch lãm, từng trải.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Tam Tổ thực lục*, bản chữ Hán, A.786.

2. Ngô Thì Nhậm, *Tam Tổ hành trạng* trong *Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh*, bản chữ Hán, A.460.

3. Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch Viện Sử học, tập 1, mục *Nhân vật chí*; tập 4, mục *Văn tịch chí*, Nxb Sử học, HN.

4. Nguyễn Lang (1994), *Việt Nam Phật giáo sử luận,* tập 1, Nxb Văn học, HN, tái bản.

5. Thích Thanh Từ, *Tam Tổ Trúc Lâm giảng giải*, Thiền viện Thường Chiếu ấn hành, PL 2541 (1997).

6. Viện Văn học (1988), *Thơ văn Lý – Trần*, tập 2, quyển thượng, Nxb KHXH, HN.

7. Nguyễn Công Lý (1997), *Bản sắc dân tộc trong văn học Thiền tông thời Lý - Trần*, Nxb VH-TT, HN.

8. Nguyễn Công Lý (2002), *Văn học Phật giáo thời Lý - Trần: diện mạo và đặc điểm*, Nxb ĐHQG TP. HCM.

9. Nguyễn Công Lý (2008), *Trần Nhân Tông với cảm hứng mùa xuân*, in lần đầu trong *Thông báo Hán Nôm học 2007*, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb KHXH, HN.